



南開科技大學

Nan Kai University of Technology

科目名稱：法治教育-4 law-education-4

性別平等教育法



禁止性騷擾

授課老師：曾明理



南開科技大學

Nan Kai University of Technology

Tên môn học: Giáo dục pháp luật-2 law-education-4



Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới



Người hướng dẫn: Zeng Mingli

性別平等教育

➤ 性別平等教育法(2018):

1. 適用於教育環境
2. 當事人一方為學生，另一方為教職員工生或校長

➤ 性別工作平等法(2016):

1. 適用於工作職場
2. 雇主性騷擾員工或求職者；或當事人於執行職務時，任何人對其之性騷擾均屬之

➤ 性騷擾防治法(2009):

1. 適用於一般國民
2. 非屬性別平等教育法或性別工作平等法之適用對象

Giáo dục bình đẳng giới

➤ Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới(2018):

1. Áp dụng cho môi trường giáo dục
2. Một bên là sinh viên và bên kia là giảng viên hoặc hiệu trưởng

➤ Đạo luật Bình đẳng giới trong Việc làm(2016):

1. Áp dụng cho Nơi làm việc
2. Người sử dụng lao động quấy rối tình dục nhân viên hoặc người xin việc; hoặc một người bị bất kỳ ai quấy rối tình dục khi đang thực hiện nhiệm vụ của mình.

➤ Đạo luật phòng chống quấy rối tình dục(2009):

1. Áp dụng cho Công dân nói chung
2. Đạo luật không bình đẳng giới trong giáo dục hoặc Đạo luật bình đẳng giới trong việc làm

性別平等教育

- 為促進性別地位之實質平等，消除性別歧視，維護人格尊嚴，厚植並建立性別平等之教育資源與環境。
- 指以教育方式教導尊重多元性別差異，消除性別歧視，促進性別地位之實質平等。

Giáo dục bình đẳng giới

- Để thúc đẩy giới tính **Sự bình đẳng về mặt thực chất**, loại bỏ **Phân biệt đối xử về giới**, duy trì **Nhân phẩm cá nhân**, trồng và xây dựng Tài nguyên giáo dục và môi trường cho bình đẳng giới.
- Chỉ các phương pháp giáo dục **dạy bảo Tôn trọng sự đa dạng giới tính**, loại bỏ **Phân biệt đối xử về giới**, Khuyến khích **Sự bình đẳng về mặt thực chất** về địa vị giới tính.

校園常見之性別議題

➤校園性別事件：

✓性侵害。

✓性騷擾。

✓性霸凌。

✓專業倫理行為。

✓性勒索。

➤校園優先適用「性別平等教育法」以保障學生受教權

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường

➤ Sự kiện về giới trong khuôn viên trường:

✓ **Xâm hại tình dục** ◦

✓ **quấy rối tình dục** ◦

✓ **Bắt nạt tình dục** ◦

✓ **Hành vi đạo đức nghề nghiệp** ◦

✓ **Tống tiền tình dục** ◦

➤ khuôn viên đại học **sự ưu tiên** Áp dụng **Đạo luật Giáo dục**

Bình đẳng Giới Để bảo vệ quyền được giáo dục của học sinh

校園常見之性別議題-性侵害

- 根據〈性別平等教育法〉第3條第1項第3款第1目。
- **性侵害**：指性侵害犯罪防治法所稱**性侵害犯罪之行為**。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

- Theo quy định tại Điều 3, Khoản 1, Khoản 3, Mục 1 của Luật Giáo dục bình đẳng giới.
- **Xâm hại tình dục**: tham khảo Đạo luật phòng chống tội phạm tấn công tình dục Bị cáo buộc Tội phạm tấn công tình dục ◦

校園常見之性別議題-性侵害

➤ 法律上性侵害定義是什麼？

依照**性侵害犯罪防治法第2條**，性侵害犯罪是指刑法中的**性交犯罪與猥褻犯罪**。

1. **強制性交罪**：以違反他人意願之方法而為**性行為**。(刑法妨害性自主罪章第221條)
2. **強制猥褻罪**：以違反他人意願之方法而為**猥褻行為**。(刑法妨害性自主罪章第224條)
3. **準強制性交猥褻罪**：對於**14歲未滿或14至16歲之人**為**性交或猥褻行為**。(刑法妨害性自主罪章第227條)

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

- Định nghĩa pháp lý của xâm hại tình dục là gì? theo **Điều 2 của Đạo luật Phòng chống Tội phạm Xâm hại Tình dục**, Tội phạm tấn công tình dục đề cập đến **Tội phạm giao cấu tình dục và tội tấn công khiếm nhã**.
1. **tội cưỡng bức quan hệ tình dục** : Vi phạm ý chí của người khác **Đối với hành vi tình dục** . (Điều 221 Bộ luật Hình sự về Tội xâm phạm quyền tự chủ tình dục)
 2. **Lạm dụng tình dục cưỡng bức** : Vi phạm ý chí của người khác **Đối với hành vi khiếm nhã** . (Điều 224 Bộ luật Hình sự về Tội xâm phạm quyền tự chủ tình dục)
 3. **Quan hệ tình dục cưỡng bức và tấn công khiếm nhã** : Dành cho người dưới 14 tuổi hoặc từ 14 đến 16 tuổi **Đối với quan hệ tình dục hoặc hành vi khiếm nhã** . (Điều 227 Bộ luật Hình sự về Tội xâm phạm quyền tự chủ tình dục)

校園常見之性別議題-性侵害

- **刑法性侵害**：是指對男女以強暴、脅迫、恐嚇、催眠或其他違反其意願之方法而性交或猥褻者，亦即以性的方式侵犯到人的身體自主權，即可視為一種性侵害，此為公訴罪/非告訴乃論罪。
- 與**未滿十六歲之人發生性行為**者亦屬**性侵害**。
- **性交行為**：
包括以性器進入他人之性器、肛門或口腔之行為，以及以性器之外的其他身體部位，或身體以外的器物進入他人之性器、身體或腔門之行為。即包括肛交、口交、手指插入、異物插入及性器接觸等性行為。
- 性騷擾、性侵害分別～**性器或異接合為分別**

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

- **Xâm hại tình dục hình sự** : Nó đề cập đến hành vi giao cấu hoặc tấn công khiếm nhã đối với nam giới và phụ nữ bằng cách cưỡng hiếp, ép buộc, đe dọa, thôi miên hoặc các biện pháp khác trái với ý muốn của họ, tức là xâm phạm quyền tự chủ cơ thể của một người theo cách tình dục, có thể được coi là một hình thức tấn công tình dục. Đây là một tội phạm bị truy tố công khai/một tội phạm bị truy tố mà không cần khiếu nại.
- **Hoạt động tình dục với người dưới mười sáu tuổi** Nhà văn Cũng Xâm hại tình dục ◦
- **Quan hệ tình dục** :
Bao gồm Hành vi xâm nhập vào bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc miệng của người khác bằng cơ quan sinh dục, cũng như hành vi xâm nhập vào bộ phận sinh dục, cơ thể hoặc âm đạo của người khác bằng bộ phận cơ thể khác ngoài bộ phận sinh dục hoặc vật thể khác ngoài cơ thể. Bao gồm các hành vi tình dục như quan hệ tình dục qua đường hậu môn, quan hệ tình dục bằng miệng, đưa ngón tay vào, đưa vật lạ vào và tiếp xúc bộ phận sinh dục.
- Quấy rối tình dục và tấn công tình dục- **Cơ quan sinh dục hoặc tình dục khác giới**

校園常見之性別議題-性侵害

➤ 性侵害加害人常用的方法

- ✓ **暴力**：毆打對方、踹對方，讓人心生恐懼而順從。
- ✓ **哄騙**：以「帶你玩一種好玩的遊戲」哄騙對方。
- ✓ **賄賂**：以「讓我摸你，就給你錢或禮物等」誘使對方聽他使喚。
- ✓ **威脅**：以「不讓我摸你，我告訴你爸媽你在學校的壞事」來威脅，逼使對方就範。
- ✓ **恐嚇**：以「不聽我的話，就殺死你及家人」來恐嚇對方，讓對方害怕而任他擺佈。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

➤ Kẻ xâm hại tình dục **Các phương pháp phổ biến**

- ✓ **Bạo lực** : Đánh đập và đá người khác sẽ khiến mọi người cảm thấy sợ hãi và tuân theo.
- ✓ **đồng trục** : Lừa người khác bằng cách nói "Tôi sẽ chơi một trò chơi vui nhộn với bạn".
- ✓ **hối lộ** : Anh ta dụ dỗ người kia làm theo ý mình bằng cách nói, "Để tôi chạm vào bạn, tôi sẽ cho bạn tiền hoặc quà, v.v."
- ✓ **hăm dọa** : Đe dọa bằng cách nói "Nếu em không cho anh chạm vào em, anh sẽ kể với bố mẹ em về những điều xấu em đã làm ở trường" để buộc người kia phải tuân theo.
- ✓ **sự đe dọa** : Anh ta đe dọa những người khác bằng cách nói rằng, "Nếu các người không nghe lời tôi, tôi sẽ giết các người và gia đình các người", khiến họ sợ hãi và để anh ta làm bất cứ điều gì mình muốn.

校園常見之性別議題-性侵害

➤ 性侵害的情況

- ✓ 性侵害不是只有在深夜外出或是偏僻的空地、暗巷裡才會發生。
- ✓ 性侵害犯罪不受時間、空間的限制，一天當中的每一個時間點、以及任何地點都有可能發生。
- ✓ 在家裡、電梯間、住宅區、公園，甚至校園裡都可能發生。
- ✓ 某些偏僻的死角、平時鮮少人員出入或管理的空間（地下室、儲藏室、垃圾場等）

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

➤ Các vụ tấn công tình dục

- ✓ Xâm hại tình dục **Không chỉ khi bạn ra ngoài vào đêm khuya hay ở những nơi xa xôi hẻo lánh hay những con hẻm tối tăm.** Sẽ xảy ra ◦
- ✓ Tội phạm tấn công tình dục **Không bị giới hạn bởi thời gian và không gian**, nó có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong ngày và ở bất cứ nơi đâu.
- ✓ **Ở nhà, trong thang máy, trong khu dân cư, trong công viên và thậm chí trong khuôn viên trường** Cả hai đều có thể xảy ra.
- ✓ một số **Những góc xa xôi, những không gian hiếm khi được ghé thăm hoặc quản lý** (tầng hầm, phòng chứa đồ, bãi rác, v.v.)

校園常見之性別議題-性騷擾

- 根據〈性別平等教育法〉第3條第1項第3款第2目。
- **性騷擾**：指符合下列情形之一，且未達性侵害之程度者：
 1. 以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且與性或性別有關之言詞或行為，致影響他人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者。
 2. 以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條件者。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Xâm hại tình dục

- Theo quy định tại Điều 3, Khoản 1, Khoản 3, Mục 2 của Luật Giáo dục bình đẳng giới.
- **quấy rối tình dục** : Chỉ bất kỳ trường hợp nào sau đây, Và **Đối với** những người không phạm tội xâm hại tình dục:
 1. **rõ ràng hoặc ngụ ý**, tham gia vào Ngôn ngữ hoặc hành vi liên quan đến tình dục hoặc giới tính không được hoan nghênh, ảnh hưởng đến người khác Nhân phẩm cá nhân, khả năng học tập, cơ hội làm việc hoặc hiệu suất làm việc.
 2. **Hành vi liên quan đến tình dục hoặc giới tính**, BẰNG Các điều kiện mà một hoặc nhiều người có được, mất đi hoặc làm suy yếu các quyền và lợi ích liên quan đến công việc hoặc học tập của họ.

校園常見之性別議題-性騷擾

➤ 校園性騷擾類型

- ✓ **言語**：在課堂或辦公室開黃腔；評論長相、身材；不當稱呼；嘲笑性別特質如娘娘腔、男人婆；探詢隱私、性傾向等、歧視同性戀之言語。
- ✓ **散播文字**：貼海報、上網、廁所塗鴉、匿名信。
- ✓ **追求或分手**：過度追求、不當追求、跟監、電子郵件騷擾、分手報復。
- ✓ **肢體不當碰觸**：上下其手、強抱、強吻。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Quấy rối tình dục

- Các loại quấy rối tình dục trong khuôn viên trường học
- ✓ **lời nói** : Nói những câu đùa tục tĩu trong lớp học hoặc văn phòng; bình luận về ngoại hình và hình thể; sử dụng tên không phù hợp; chế giễu các đặc điểm giới tính như nữ tính và tomboy; hỏi về quyền riêng tư, khuynh hướng tình dục, v.v. và sử dụng ngôn ngữ phân biệt đối xử với người đồng tính.
- ✓ **Truyền bá thông tin** : Dán áp phích, lướt Internet, vẽ bậy trong nhà vệ sinh và gửi thư nặc danh.
- ✓ **Theo đuổi hoặc chia tay** : Theo đuổi quá mức, theo đuổi không phù hợp, theo dõi, quấy rối qua email và trả thù sau khi chia tay.
- ✓ **Chạm vào cơ thể không phù hợp** : Chạm, ôm và hôn ◦

校園常見之性別議題-性騷擾

- ✓ **利用上課**：刻意碰觸手部、手臂、大腿、背部或其他身體部位。
- ✓ **利用面談討論**：撫摸手、小腿、肩、臀部；碰觸胸部、親腳趾。
- ✓ **利用其他理由**：指導電腦技術；整理衣物儀容；餵藥；請求幫忙。
- ✓ **利用出外開會、出國機會**：求進房；暗示邀約同宿；提供按摩。
- ✓ **利用提供交通工具搭載**。
- ✓ **利用熟睡襲胸或親吻**。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Quấy rối tình dục

- ✓ **Tận dụng lợi thế của lớp học** : Cố ý chạm vào tay, cánh tay, đùi, lưng hoặc các bộ phận khác trên cơ thể.
- ✓ **Sử dụng các cuộc phỏng vấn để thảo luận** : Vuốt ve bàn tay, bắp chân, vai, mông; chạm vào ngực và hôn ngón chân.
- ✓ **Sử dụng các lý do khác** : Cung cấp hướng dẫn về công nghệ máy tính; sắp xếp quần áo và ngoại hình; phát thuốc; yêu cầu giúp đỡ.
- ✓ **Tận dụng các cuộc họp ngoài thị trấn** , cơ hội đi nước ngoài; xin vào phòng; ngụ ý lời mời ở lại cùng nhau; đề nghị mát-xa.
- ✓ **Sử dụng phương tiện giao thông được cung cấp** .
- ✓ **Hãy tận dụng lúc ngủ để chạm vào ngực hoặc hôn.**

校園常見之性別議題-性騷擾

➤ 法律上性騷擾定義是什麼？

性騷擾：乘人不及抗拒而為親吻、擁抱或觸摸其臀部、胸部或其他身體隱私處之行為。(性騷擾防治法第25條)

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Quấy rối tình dục

➤ Định nghĩa pháp lý về quấy rối tình dục là gì?

quấy rối tình dục: Lợi dụng sự bất lực của người

khác để chống cự Hôn, ôm hoặc chạm vào hông, ngực hoặc các bộ phận riêng tư khác trên cơ thể.

(Điều 25 của Luật Phòng chống quấy rối tình dục)

校園性侵害或性騷擾事件主要類型

- **師生之間**-權力支配與敵意環境。
- **學生之間**-「不當追求」與性侵害或性騷擾。
- **學生之間**-「兩小無猜」式的性侵害行為。
- **同儕之間**-權力支配與敵意環境。

Các loại chính của các vụ tấn công tình dục hoặc quấy rối tình dục trong khuôn viên trường

- **Giữa giáo viên và học sinh** - Sự thống trị quyền lực và sự thù địch môi trường.
- **Giữa các sinh viên** - "Theo đuổi không đúng mực" và tấn công hoặc quấy rối tình dục.
- **Giữa các sinh viên** - "Những người yêu thời thơ ấu" "Người yêu thời thơ mộng"
- **Trong số các đồng nghiệp** - Sự thống trị quyền lực và sự thù địch môi trường.

校園常見之性別議題-性霸凌

➤ 根據〈性別平等教育法〉第3條第1項第3款第3目。

➤ **性霸凌**：指透過**語言、肢體或其他暴力**，對於他人之**性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅**之行為且非屬性騷擾者。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Bắt nạt tình dục

- Theo quy định tại Điều 3, Khoản 1, Mục 3 của Luật Giáo dục bình đẳng giới.
- **Bắt nạt tình dục** : Đề cập đến thông qua **Bạo lực bằng lời nói, hành động hoặc các hình thức bạo lực khác**, cho những người khác **Hành vi hạ thấp, tấn công hoặc đe dọa dựa trên đặc điểm giới tính, đặc điểm giới, khuynh hướng tình dục hoặc bản dạng giới và không phải là quấy rối tình dục.**

校園常見之性別議題-性霸凌

➤ 性霸凌樣態

✓ 言語貶抑的性霸凌

- 拿他人**性器官、傾向、特質、認同**等開玩笑。例如嘲笑男同學「細如牙籤」，以陳姓女同學的胸圍取綽號為「陳大奶」，說長相斯文、瘦小的同學是「娘砲」等。
- 取**綽號或傳遞具有性意味的紙條或謠言**。例如在網路散播某女同學「有出來賺」等。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Bắt nạt tình dục

➤ Các hình thức bắt nạt tình dục

✓ **lời nói xúc phạm** Bắt nạt tình dục

- ❑ Lấy những người khác **Cơ quan sinh dục, khuynh hướng, đặc điểm, bản dạng, v.v.** Ví dụ, họ trêu chọc các bạn nam trong lớp là "gầy như que củi", đặt biệt danh cho một bạn nữ tên Trần là "Trần Đại Nại" vì cô có ngực lớn, và gọi những bạn cùng lớp gầy gò, hiền lành của cô là "đồ yếu đuối".
- ❑ **Sử dụng biệt danh hoặc truyền đạt những ghi chú hoặc tin đồn gợi dục** . Ví dụ, lan truyền tin tức trên Internet rằng một bạn nữ cùng lớp "đi kiếm tiền".

校園常見之性別議題-性霸凌

➤性霸凌樣態

✓攻擊性的性霸凌

□例如將男同學雙腿分開、再把他拉去撞柱的「阿魯巴」，男生間特有的「刷卡」、「捉鳥」等均屬之，校園霸王花以「剃毛」教訓情敵也屬之。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Bắt nạt tình dục

➤ Các hình thức bắt nạt tình dục

✓ **Sự xâm lược** Bắt nạt tình dục

□ Ví dụ, dang rộng hai chân của nam sinh rồi kéo anh ta đập vào cột **"Aruba"**, chỉ dành riêng cho con trai **"Quẹt thẻ"**, **"Bắt chim"**, v.v. Tất cả đều thuộc về nó, nữ hoàng hoa của trường **"Cạo râu"** Dạy cho tình địch một bài học cũng nằm trong phạm trù này.

校園常見之性別議題-專業倫理行為

- 根據〈性別平等教育法〉第3條第1項第3款第4目。
- 校長或教職員工違反與性或性別有關之專業倫理行為：指校長或教職員工與未成年學生發展親密關係，或利用不對等之權勢關係，於執行教學、指導、訓練、評鑑、管理、輔導學生或提供學生工作機會時，在與性或性別有關之人際互動上，發展有違專業倫理之關係。

Các vấn đề phổ biến về giới tính trong khuôn viên trường - Hành vi đạo đức nghề nghiệp

- Theo quy định tại Điều 3, Khoản 1, Khoản 3, Mục 4 của Luật Giáo dục bình đẳng giới.
- **Vi phạm đạo đức nghề nghiệp liên quan đến giới tính hoặc giới tính của hiệu trưởng hoặc giảng viên** : Chỉ hiệu trưởng hoặc đội ngũ giảng viên Phát triển mối quan hệ thân mật với trẻ vị thành niên , Hoặc lợi dụng mối quan hệ quyền lực không bình đẳng , đang thực hiện Khi giảng dạy, hướng dẫn, đào tạo, đánh giá, quản lý, tư vấn cho sinh viên hoặc cung cấp cho họ cơ hội việc làm, Trong với Giới tính hoặc giới tính Có liên quan Tương tác giữa các cá nhân ,phát triển **Mối quan hệ vi phạm đạo đức nghề nghiệp.**

校園常見之性別議題-性勒索/復仇式色情

- **性勒索**：以**散布他人的私密影像做為威脅**，目的在於勒索當事人與其發生性行為、要求更多的私密影像、金錢或其他利益行為。
- **復仇式色情**(未經當事人同意散布私密影像)：
未經過當事人同意，故意向他人散布、播放、張貼私密影像(裸露、性愛內容)。
- 此種**性別暴力的犯罪行為**，多**發生於親密關係分手暴力或網路誘騙的情感關係**，目的在於羞辱對方或要求維持關係。

Các vấn đề giới tính phổ biến trong khuôn viên trường - Tổng tiền tình dục/Phim khiêu dâm trả thù

- **Tổng tiền tình dục** : **Đe dọa phát tán hình ảnh riêng tư của người khác** Mục đích là tổng tiền người đó để quan hệ tình dục, đòi thêm hình ảnh riêng tư, tiền bạc hoặc các lợi ích khác.
- **phim khiêu dâm trả thù** (Phân phối hình ảnh riêng tư mà không có sự đồng ý của cá nhân): **Cố ý phát tán, phát sóng hoặc đăng tải hình ảnh riêng tư (ảnh khoả thân, nội dung khiêu dâm) cho người khác mà không có sự đồng ý của các bên liên quan.** Loại này **Tội phạm bạo lực dựa trên giới tính**, nhiều **Xảy ra ở** **Bạo lực chia tay mối quan hệ thân mật hoặc Lừa đảo qua mạng mối quan hệ tình cảm**, với mục đích làm nhục đối phương hoặc đòi duy trì mối quan hệ.

性別平等教育法-案例一(偷拍、恐嚇)



案例1：不管你是我的誰 偷拍 恐嚇 都是犯罪

妞妞透過網路認識了一位暖男傑神，自稱曾在外國唸書，言談間顯得風趣又聰明，還每天噓寒問暖，讓妞妞覺得很窩心，不久後尚未見過面的兩人開始以男女朋友相稱，某天深夜在傑神要求下，妞妞和他進行了視訊性愛。終於有機會約出見面，白天都還滿愉快的，約會尾聲，傍晚傑神邀妞妞上摩鐵，妞妞覺得不妥而婉拒，沒想到傑神突然就說：「不要害羞了！上次的視訊我都錄下來了，妳的表情超棒的，要讓你家人看看嗎？」

資料來源：高雄醫學大學性別平等教育委員會

Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới - Vụ án 1 (Chụp ảnh bí mật, Đe dọa)



Trường hợp 1: Bất kể bạn là ai, bí mật bán và đe dọa là một tội ác.

Niuniu đã gặp một vị thần nam ám áp thông qua Internet. Anh ta tuyên bố đã đi du học. Anh ta hài hước và thông minh trong cuộc trò chuyện của mình. Anh ta cũng yêu cầu sự ám áp mỗi ngày, điều này khiến Niuniu cảm thấy rất buồn. Ngay sau đó, hai người đã gặp nhau vào cuối Shang bắt đầu trở thành bạn bè. Một đêm khuya, theo yêu cầu của thần Jie, Niuniu đã quan hệ tình dục qua video với anh ta. Cuối cùng, tôi đã có cơ hội đặt một cuộc hẹn để gặp nhau. Tôi tràn đầy niềm vui trong ngày. Vào cuối buổi hẹn hò, vào buổi tối, Jie Shen mời Niuniu lên xe máy. Niuniu cảm thấy không phù hợp và từ chối. Thật bất ngờ, Jie Shen đột nhiên nói, "Đừng ngại ngần! Tôi đã quay video cuối cùng. Biểu cảm của bạn thật tuyệt vời. Bạn có muốn gia đình bạn xem nó không?"

性別平等教育法-案例二(散布私密照)

案例2：散布私密照 面臨刑法及民事求償

小依剛走出分手後的低潮，一位朋友卻告訴小依在色情網站上看到他的裸照；震驚中詢問前男友，前男友不否認是他上傳的。小依很氣憤也很難過，原本以為已與前男友好聚好散，沒想到對方不僅沒有保護他，還這樣羞辱他，也擔心再被認識的親友發現，更糟的是他還開始收到陌生人在社群網路上私訊下體照給他，說是看了小依的照片來交流，讓小依害怕又困擾。



Luật Giáo dục Bình đẳng Giới - Trường hợp 2 (Phát tán hình ảnh riêng tư)

Trường hợp 2: Phổ biến ảnh riêng tư, đối mặt với luật hình sự và khiếu nại dân sự

Xiaoyi vừa thoát khỏi thủy triều xuống sau khi chia tay, nhưng một người bạn nói với Xiaoyi rằng anh ta đã nhìn thấy những bức ảnh khóa thân của anh ta trên trang web khiêu dâm: anh ta hỏi bạn trai cũ của mình trong sự sốc, và bạn trai cũ của anh ta không phủ nhận rằng anh ta đã tải nó lên. Xiaoyi rất tức giận và buồn bã. Cô ấy nghĩ rằng cô ấy đã có khoảng thời gian vui vẻ với bạn trai cũ của mình, nhưng cô ấy không ngờ rằng bên kia không chỉ không bảo vệ anh ấy, mà còn làm nhục anh ấy như thế này. Cô ấy cũng lo lắng rằng cô ấy sẽ bị phát hiện bởi những người thân và bạn bè mà cô ấy biết. Tệ hơn nữa, anh ấy cũng bắt đầu nhận được một tin nhắn riêng tư từ một người lạ trên mạng cộng đồng để đưa cho anh ấy một bức ảnh cơ thể, nói rằng anh ấy đã nhìn thấy ảnh của Xiaoyi để giao tiếp, vì vậy Xiaoyi Sợ hãi và bối rối.



性別平等教育法-案例三(偷拍，勇敢求助)

案例3：被偷拍不是你的錯 勇敢求助

Mike是個期待能找到真心伴侶的男同志，透過交友APP認識不少圈內人，除了透過網路聊天，偶爾也參加活動或相約出遊。某次網友Sam提出性的邀約，但Mike拒絕了，沒想到Sam竟傳來Mike在游泳池更衣室的裸照，如果不肯一起上摩鐵，就準備兩萬塊來換檔案，否則照片就會外流…雖然Mike屈服並付過一次錢，但Sam並沒有停止威脅與騷擾。



資料來源：高雄醫學大學性別平等教育委員會

Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới - Nghiên cứu tình huống 3 (Bị quay lén, Dũng cảm tìm kiếm sự giúp đỡ)

Trường hợp 3: Không phải lỗi của bạn khi bạn bị bí mật chụp ảnh. Dũng cảm yêu cầu giúp đỡ

Mike là một người đàn ông đồng tính đang mong muốn tìm được một người bạn đời thực sự. Anh ấy gặp nhiều người trong cuộc thông qua ứng dụng hẹn hò. Ngoài việc trò chuyện trực tuyến, anh ấy cũng thỉnh thoảng tham gia vào các hoạt động hoặc du lịch. Một lần, cư dân mạng Sam đề nghị một lời mời tình dục, nhưng Mike đã từ chối. Thật bất ngờ, Sam thực sự đã gửi nó. Những bức ảnh khóa thân của Mike trong phòng thay đồ của bể bơi. Nếu bạn từ chối lên xe máy cùng nhau, hãy chuẩn bị 20.000 nhân dân tệ để thay đổi hồ sơ, nếu không những bức ảnh sẽ bị lộ... Mặc dù Mike đã nhượng bộ và trả tiền một lần, Sam vẫn không ngừng đe dọa và quấy rối.



性別平等教育法-案例四(截圖保留證據)



案例4：當網愛成金錢勒索 截圖保留證據

阿J透過網路搭訕了一位熱情的正妹小玉，兩人很快開始私訊聯絡。小玉真的很敢，直接傳來火辣的照片，問阿J說想不想來一場網路性愛，阿J當下覺得有點怪，但又有點興奮，想說是視訊而且是對方主動邀約的，應該沒什麼關係吧。於是阿J同意了，但結束後小玉卻這樣說…

Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới - Trường hợp 4 (Ảnh chụp màn hình để lưu giữ bằng chứng)



Trường hợp 4: Khi tình yêu trực tuyến trở thành tổng tiền, hãy chụp ảnh màn hình để giữ bằng chứng

A J đã tiếp cận một cô gái có trái tim ấm áp, Xiaoyu, thông qua Internet, và hai người sớm bắt đầu liên lạc riêng với nhau. Xiaoyu thực sự dám gửi trực tiếp những bức ảnh nóng bỏng và hỏi A liệu anh ấy có muốn quan hệ tình dục trực tuyến không. A J cảm thấy hơi lạ vào lúc này, nhưng cũng hơi phấn khích. Anh ấy muốn nói rằng đó là một cuộc gọi video và lời mời của bên kia. Nó không nên thành vấn đề. Vì vậy A" đã đồng ý, nhưng Xiaoyu đã nói như vậy sau khi kết thúc...

求助方式-遭遇性勒索或復仇性色情怎麼做？

偷拍他人私密照 違法

散布他人私密照 違法

販賣他人私密照 違法

持有兒少私密照 違法



了解法律 保護自己權益 不觸法

▼刑法妨害秘密罪→最高可處3年以下有期徒刑、拘役或30萬元以下罰金。

▼刑法散布猥褻物品罪→最高可處2年以下有期徒刑、拘役或併科3萬元以下罰金。

▼刑法恐嚇罪→最高可處2年以下有期徒刑、拘役或300元以下罰金。

▼影像中人若為未成年，依兒童及少年性剝削防制條例

1. 拍攝兒少私密影像→最高可處1年以上7年以下有期徒刑，得併科100萬元以下罰金。
2. 散布、販賣兒少私密影像→最高可處3年以下有期徒刑，得併科500萬元以下罰金。
3. 持有兒少私密影像→第一次被查獲者，處1萬元以上10萬元以下罰鍰，並得令其接受2小時以上10小時以下之輔導教育。

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ - Phải làm gì nếu bạn gặp phải tống tiền tình dục hoặc khiêu dâm trả thù?

Bí mật chụp ảnh riêng tư của người khác là bất hợp pháp!

Việc phát tán ảnh riêng tư của người khác là bất hợp pháp!

Bán ảnh riêng tư của người khác là bất hợp pháp!

Việc giữ ảnh riêng tư của trẻ em là bất hợp pháp!



Hiểu luật pháp, bảo vệ quyền và lợi ích của bạn, và không vi phạm pháp luật.

- Tội cản trở bí mật trong luật hình sự có thể bị phạt tù có thời hạn không quá 3 năm, giam giữ hoặc phạt tiền không quá 300.000 nhân dân tệ.
 - Tội phổ biến hàng hóa không đúng đắn theo luật hình sự có thể bị phạt tù có thời hạn không quá 2 năm, giam giữ hoặc phạt tiền không quá 30.000 nhân dân tệ.
 - Tội đe dọa trong luật hình sự có thể bị phạt tù có thời hạn không quá 2 năm, giam giữ hoặc phạt tiền không quá 300 nhân dân tệ.
 - Nếu người trong video là trẻ vị thành niên, nó phải tuân thủ các quy định về phòng chống bóc lột tình dục người man rợ và trẻ vị thành niên.
1. Chụp ảnh riêng tư của trẻ em và trẻ nhỏ sẽ bị phạt tù có thời hạn không dưới 1 năm nhưng không quá 7 năm, và cũng sẽ bị phạt tiền không quá 1 triệu nhân dân tệ.
 2. Phổ biến và buôn bán hình ảnh riêng tư của trẻ em sẽ bị phạt tối đa 3 năm tù và phạt tiền dưới 5 triệu nhân dân tệ.
 3. Những người bị thu giữ lần đầu tiên với hình ảnh riêng tư của trẻ em sẽ bị phạt không dưới 10.000 nhân dân tệ và không quá 100.000 nhân dân tệ, và sẽ được yêu cầu nhận Dạy kèm và giáo dục hơn 2 giờ và dưới 10 giờ.

求助方式-遭遇性勒索或復仇性色情怎麼做？

遭遇性勒索或 復仇式色情該怎麼辦？

勇敢求助 減少傷害

你可能會害怕、憤怒、自責、羞愧，但請記得 被偷拍不是你的錯，即便當時是自拍或在知情及同意下拍攝，影片被散布也不是你的錯。掌握自己法律上的權益，才能給自己更大的力量，並避免更進一步的傷害與虧損。

若因此而不敢求助，甚至依著對方的指示而交付金錢或同意其犯罪行為，只會讓對方氣焰更加高張，控制的力量更加強大，請你絕對不能獨自隱忍面對。

- ▲ 要告訴家人或朋友
- ▲ 要截圖保留證據 (完整網頁及訊息對話內容)
- ▲ 要向警方報案或向地檢署提告
- ▲ 要檢舉、封鎖、刪除對方

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ - Phải làm gì nếu bạn gặp phải tổng tiền tình dục hoặc khiêu dâm trả thù?

Gặp phải sự tổng tiền tình dục hoặc Tôi nên làm gì với phim khiêu dâm trả thù?

Dũng cảm yêu cầu giúp đỡ Giảm thiệt hại

Bạn có thể sợ hãi, tức giận, tự trách mình và xấu hổ, nhưng hãy nhớ rằng đó không phải là lỗi của bạn khi bị chụp ảnh bí mật. Ngay cả khi đó là một bức ảnh tự sướng hoặc được quay với sự hiểu biết và đồng ý, đó không phải là lỗi của bạn khi video bị lan truyền. Chỉ bằng cách nắm vững các quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình, bạn mới có thể tạo cho mình sức mạnh lớn hơn và tránh được những tổn hại và mất mát hơn nữa.

Nếu bạn không dám yêu cầu giúp đỡ vì điều này, hoặc thậm chí giao tiền hoặc đồng ý với hành vi phạm tội của anh ta theo hướng dẫn của bên kia, điều đó sẽ chỉ khiến bên kia kiêu ngạo hơn và quyền kiểm soát mạnh mẽ hơn. Xin đừng bao giờ đối mặt với nó một mình.

- ✓ Nói với gia đình hoặc bạn bè của bạn
- ✓ Chụp ảnh màn hình để giữ bằng chứng (hoàn thành trang web và nội dung hộp thoại tin nhắn)
- ✓ Báo cáo vụ việc với cảnh sát hoặc báo cáo với văn phòng công tố viên địa phương
- ✓ để tố cáo, chặn và xóa bên kia

求助方式-遭遇性勒索或復仇性色情怎麼做？



私密影像已被散布， 或遭受威脅時.....

Step 1 求助



告訴老師、家長，
或打113，討論下
一步可以怎麼做。

Step 2 蒐證



保留對話、相關
截圖與事證。

Step 3 報警



由警方蒐集犯罪
證據，並將影像
移除。

緊急報案專線110 全國保護專線113

資料來源:衛生福利部

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ - Phải làm gì nếu bạn gặp phải tổn thương tình dục hoặc khiêu dâm trả thù?



Khi hình ảnh riêng tư đã bị lan truyền hoặc bị đe dọa...

Step 1

**Yêu cầu
giúp đỡ**



Nói với giáo viên và phụ huynh, hoặc gọi 113 để thảo luận về những việc cần làm tiếp theo.

Step 2

**Tìm kiếm
bằng chứng**



Giữ cuộc đối thoại, ảnh chụp màn hình có liên quan và bằng chứng

Step 3

**Gọi cảnh
sát**



Cảnh sát thu thập bằng chứng về tội ác và xóa video.

緊急報案專線110 全國保護專線113

資料來源:衛生福利部

資料來源：衛生福利部

求助方式-遭遇性霸凌怎麼做？



- 1 警告霸凌者「不准」再用同性戀或死娘砲來「罵人」，以建立良好的品格??**
可能後果：加深霸凌者「以暴制暴」的印象，並且更加變本加厲欺負人
- 2 勸告被嘲笑同學最好改掉自己的行為舉止，以免再被笑娘娘腔或被「誤會」成同志??**
可能後果：霸凌者、旁觀者、被霸凌者會更確信同性戀和娘砲是「不好的」禁語
- 3 實施性平教育，向孩子解釋同性戀、愛滋病是什麼，以及為何不應該用來嘲笑別人，並澄清媒體常見的誤解!!**

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ - Phải làm gì khi gặp phải nạn bắt nạt tình dục?



1. Cảnh báo kẻ bắt nạt không được "chửi thề" với đồng tính luyến ái hoặc đại bác chó cái để "nguyên rủa" để xây dựng một tính cách tốt ??
Hậu quả có thể xảy ra: làm sâu sắc thêm ấn tượng về những kẻ bắt nạt "kiểm soát bạo lực bằng bạo lực", và làm trầm trọng thêm tình trạng bắt nạt
2. Khuyến khích học sinh bị chế giễu thay đổi hành vi của mình, để không bị cười nhạo một lần nữa hoặc "hiếm hiều làm" như đồng đội??
Hậu quả có thể xảy ra: Những kẻ bắt nạt, người ngoài cuộc và những người bị bắt nạt sẽ bị thuyết phục hơn rằng đồng tính luyến ái và phụ nữ là những từ bị cấm "xấu"
3. Học hiện giáo dục giới tính, giải thích đồng tính luyến ái, AIDS là gì và tại sao nó không nên được sử dụng để cười nhạo người khác, và làm rõ những hiểu lầm phổ biến trên các phương tiện truyền thông!!

性騷擾的行為

廣告

03

性騷擾的行為

無故暴露隱私處

羞辱、貶抑、敵意或騷擾的言詞或態度

這些行為
都「毋通」

開別人性別氣質
或性傾向的玩笑

偷窺、偷拍、
緊盯身體隱私部位

展示或傳閱
色情影片、圖片或騷擾文字

毛手毛腳、掀裙子
或偷窺裙底

跟蹤、尾隨、不受歡迎的追求

趁機親吻、擁抱、觸摸胸臀
或其他身體隱私部位

勇敢說不
並求救檢舉



彰化縣警察局婦幼隊 關心您

Hành vi quấy rối tình dục

廣告

03

Hành vi quấy rối tình dục

Những hành vi này là "không"

Tiết lộ quyền riêng tư mà không có lý do

Những từ ngữ hoặc thái độ sỉ nhục, xúc phạm, thù địch hoặc quấy rối

Chơi đùa về tính khí giới tính hoặc khuynh hướng tình dục của người khác

Nhìn trộm, bí mật quay phim, nhìn chằm chằm vào các bộ phận riêng tư của cơ thể

Hiện thị hoặc lưu hành các video, hình ảnh hoặc văn bản quấy rối khiêu dâm

Tay và chân đầy lông, vén váy lên hoặc nhìn trộm vào đáy váy

Dùng cảm nói không và yêu cầu giúp đỡ để denig

Theo dõi, theo dõi, theo đuổi không phổ biến

Tận dụng cơ hội để hôn, ôm, chạm vào ngực và mông hoặc các bộ phận riêng tư khác của cơ thể



彰化縣警察局婦幼隊 關心您

求助方式-遭遇性騷擾怎麼做？

性騷擾防治救濟管道

	性別平等教育法	性別工作平等法	性騷擾防治法
適用場域與情境	常見、但不限於校園	執行工作的場域或情境	不適用於前兩部法則的範圍或事件
雙方關係	其中一方是學生 另一方為學校的學生、 教職員工、志工	· 雇傭關係 · 同事關係 · 被害者執行工作、實習、 求職時接觸對象	雙方不存在特定關係
第一層申訴	行為人所屬學校	被害人所屬公司	· 行為人遭申訴時所屬的單位或 雇主 · 警局
申訴時效	無時效限制	無時效限制	事件發生後一年內

* 行為人如果是其所屬單位最高負責人，被害人可直接向地方政府機關提出申訴。

* 被害人如欲要求損害賠償，須在事件發生後十年內提出。

* 軍公教人員也適用於《性別工作平等法》，但其申訴、救濟及處理程序，仍依照各身分的人事法令規定。

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ - Quấy rối tình dục Làm thế nào để thực hiện?

Đường ống cứu trợ và phòng chống quấy rối tình dục

	Luật Giáo dục Bình đẳng giới	Luật bình đẳng giới lao động	Luật Phòng chống và Kiểm soát Quấy rối tình dục
Lĩnh vực và tình huống áp dụng	Phổ biến, nhưng không giới hạn trong khuôn viên trường	Lĩnh vực hoặc tình huống thực hiện công việc	Không áp dụng cho phạm vi hoặc sự kiện của hai luật đầu tiên
Mối quan hệ giữa hai bên	Một bên là học sinh, và bên kia là học sinh, giảng viên và nhân viên, và tình nguyện viên của trường.	- Mối quan hệ việc làm - Mối quan hệ đồng nghiệp - Nạn nhân tiếp xúc khi thực hiện công việc, thực tập và tìm kiếm việc làm	Không có mối quan hệ cụ thể nào giữa hai bên.
Lớp khiếu nại đầu tiên	Trường học mà diễn viên thuộc về	Công ty của nạn nhân	- Đơn vị hoặc người sử dụng lao động mà diễn viên đã bị khiếu nại - Đồn cảnh sát
Quy chế giới hạn kháng cáo	Không giới hạn thời gian	Không giới hạn thời gian	Trong vòng một năm sau sự cố

* 行為人如果是其所屬單位最高負責人，被害人可直接向地方政府機關提出申訴。

* 被害人如欲要求損害賠償，須在事件發生後十年內提出。

* 軍公教人員也適用於《性別工作平等法》，但其申訴、救濟及處理程序，仍依照各身分的人事法令規定。

性侵害的行為

性侵加害者多為熟人

小時候，大人總教導我們：「要小心陌生人、不可以跟著不認識的人走」

然而，根據統計，**性侵加害者高達九成和受害者互相認識**；在六歲以下兒童的性侵案件中，更有將近一半的加害者和孩子有血緣關係…

最近狼師事件頻傳，面對兒少性侵，我們必須瞭解**如何讀懂孩子的求救訊息**，才能敏感且即時地回應孩子的需求！

Hành vi xâm hại tình dục



Những người tấn công tình dục và thêm sách **chủ yếu là người quen**

Khi chúng ta còn trẻ, người lớn luôn dạy chúng ta: "Hãy cẩn thận với người lạ và đừng đi theo người lạ"

Tuy nhiên, theo thống kê, **có tới 90% thủ phạm tấn công tình dục biết nhau với nạn nhân**; trong các trường hợp tấn công tình dục trẻ em dưới sáu tuổi, gần một nửa số thủ phạm có quan hệ huyết thống với trẻ em.

Gần đây, sự cố chủ sói đã được báo cáo thường xuyên. Khi đối mặt với sự tấn công tình dục của trẻ em, chúng ta phải **hiểu cách đọc thông điệp giúp đỡ của trẻ** để đáp ứng nhu cầu của trẻ một cách nhạy cảm và ngay lập tức!

性侵害的行為

你不可不知的是.....



受害者因為害怕遭受
異樣眼光，導致不敢求助



照片在網路散布，
很難完全清除



受害者以女性居多



受害者不分性別、成年
與未成年，且受害年齡
逐漸下降

Hành vi xâm hại tình dục

Điều bạn không được biết là...



Nạn nhân sợ phải nhờ giúp đỡ vì anh ta sợ bị nhìn bằng ánh mắt lạ.



Các bức ảnh nằm rải rác trên Internet và rất khó để xóa hoàn toàn chúng.



Hầu hết các nạn nhân là phụ nữ.



Các nạn nhân không phân biệt giới tính, người lớn hay trẻ vị thành niên, và tuổi của nạn nhân đang dần giảm dần.

求助方式-遭遇性侵害怎麼做？

如果發生了要怎麼辦？

★ 保存證據 → 立即求助

求助管道

撥打

報案、保護專線
110、113

臺灣展翅協會
02-2391-1233
分機180

現代婦女基金會
02-2391-7133

數位女力聯盟
0936-090-710

上網搜尋

未滿18歲兒童、青少年 搜尋 iWIN

18歲以上成人 搜尋 私me

Làm thế nào để tìm kiếm sự giúp đỡ- Xâm hại tình dục

Làm thế nào để thực hiện?

Chúng ta nên làm gì nếu nó xảy ra?

- **Lưu lại bằng chứng và yêu cầu giúp đỡ**

Kênh trợ giúp

Gọi

Đường dây đặc biệt để báo cáo và bảo vệ

110, 113

Hiệp hội trái cánh Đài Loan

02-2391-1233

Tổ chức Phụ nữ Hiện đại

02-2391-7133

Giải đấu quyền lực kỹ thuật số dành cho phụ nữ

0936-090-710

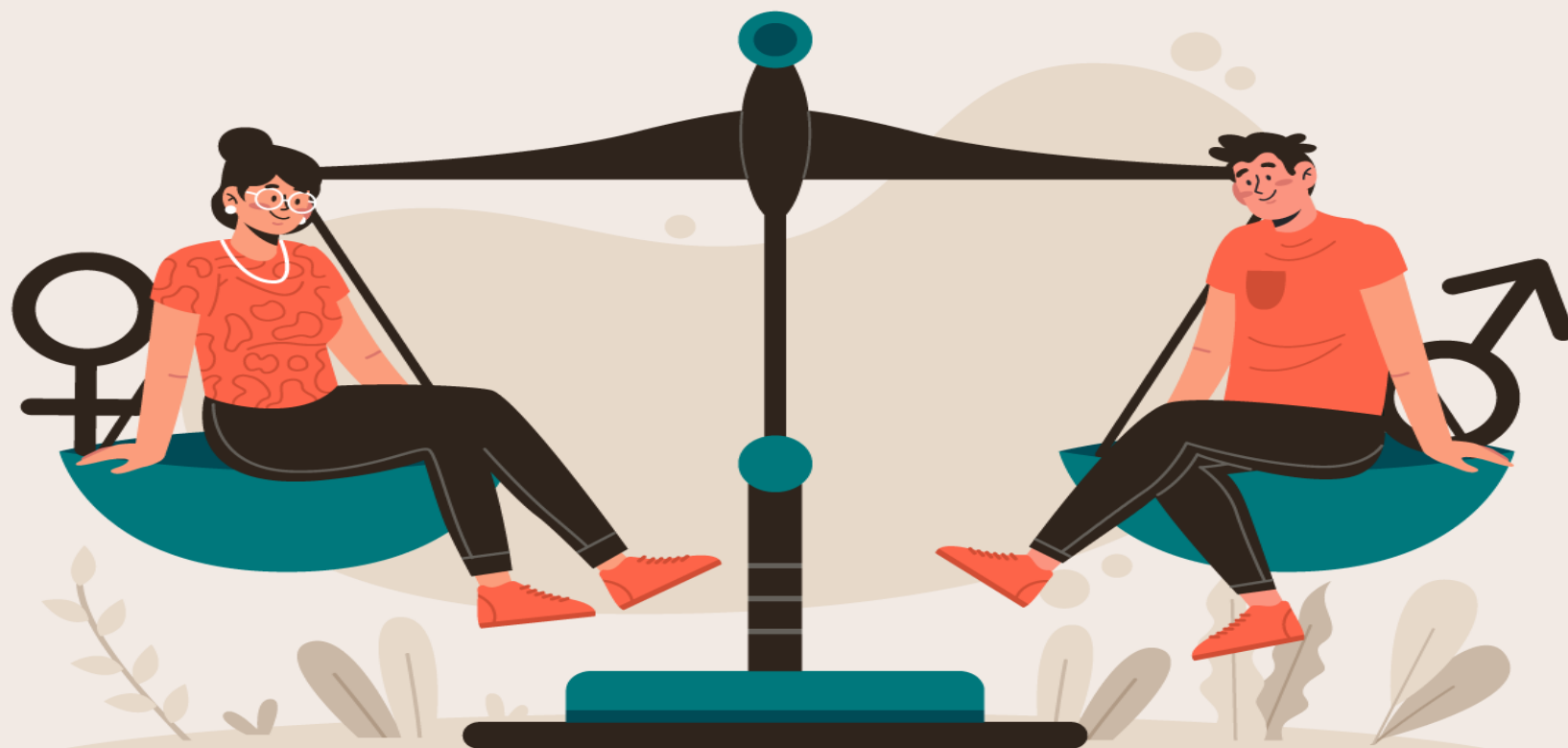
Người gửi 180

Tìm kiếm trên Internet

Trẻ em và thanh thiếu niên dưới 18 tuổi Tìm kiếm iWIN

Người lớn trên 18 tuổi Tìm kiếm riêng tư cho tôi

性騷擾防治 遇到騷擾怎麼辦



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

Phòng chống Quấy rối tình dục Phải làm gì khi bị quấy rối



性騷擾防治-遇到騷擾怎麼辦

根據法律，**跟蹤騷擾**為對特定人反覆或持續違反其意願且與性別有關之行爲，使對方心生畏怖，足以影響其日常生活或社會活動，包括：

- ◆ 監視觀察
- ◆ 尾隨接近
- ◆ 不當追求
- ◆ 冒用個資
- ◆ 通訊騷擾
- ◆ 妨害名譽
- ◆ 歧視貶抑



Phòng chống Quấy rối tình dục Phải làm gì khi bị quấy rối

Theo luật pháp, **theo dõi quấy rối** là hành vi lặp đi lặp lại hoặc liên tục, trái với ý muốn của một người cụ thể và có liên quan đến giới tính, khiến người đó cảm thấy sợ hãi, ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày hoặc các hoạt động xã hội của họ, bao gồm:

- ◆ Giám sát, quan sát
- ◆ Theo dõi, tiếp cận
- ◆ Hành vi theo đuổi không phù hợp
- ◆ Mạo danh thông tin cá nhân
- ◆ Quấy rối qua liên lạc (điện thoại, tin nhắn...)
- ◆ Xâm phạm danh dự
- ◆ Phân biệt đối xử hoặc hạ thấp nhân phẩm



性騷擾防治-遇到騷擾怎麼辦

而**性騷擾**是指違反他人意願且不受歡迎，與性或性別有關的騷擾，利用科技設備、權勢、強暴脅迫、恐嚇等手段的性意味言行或性要求，包括：

- ◆ 偷窺偷拍
- ◆ 肢體騷擾
- ◆ 暴露隱私部位
- ◆ 傳送猥褻圖文影音
- ◆ 跟蹤或不當追求
- ◆ 歧視貶抑



遇到騷擾情形，請撥打110報案專線或113保護專線，或前往附近警察機關報案，如需通譯服務請撥打1955



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

Phòng chống Quấy rối tình dục Phải làm gì khi bị quấy rối

Quấy rối tình dục là hành vi quấy rối trái với ý muốn của người khác, không được chào đón, có liên quan đến tình dục hoặc giới tính, sử dụng thiết bị công nghệ, quyền lực, bạo lực, đe dọa, ép buộc hoặc các phương tiện khác để thực hiện các lời nói, hành vi mang tính tình dục hoặc yêu cầu tình dục, bao gồm:

- ◆ Nhìn trộm, chụp/quay lén
- ◆ Quấy rối thể chất
- ◆ Phơi bày bộ phận riêng tư
- ◆ Gửi hình ảnh/video khiêu dâm, đồi trụy
- ◆ Theo dõi hoặc hành vi gạ gẫm không phù hợp
- ◆ Phân biệt đối xử hoặc hạ thấp nhân phẩm



Nếu bạn bị quấy rối, hãy gọi đường dây nóng 110 hoặc 113, hoặc trình báo với đồn cảnh sát gần nhất. Nếu cần phiên dịch hãy gọi 1955



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

別成為詐騙犯的幫兇



提醒您切勿提供個人金融帳戶給他人使用，
以免成為詐欺幫助犯，除了可能面臨被害人
高額民事求償，也會背負刑責，
影響您在臺灣的工作權益！



—— 保持冷靜 小心查證 ——
立即撥打**1955**移工專線或
165反詐專線求證！



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

別成為詐騙集團的幫兇— 甚麼是詐欺車手？

負責到ATM提領贓款，或是與被害人面交收取財物，從中賺取傭金，不需要高度技術，卻最容易被逮，是詐騙集團的消耗品

車手哪裡來

透過同鄉吸收觀念偏差或急需用錢的移工，在網路社群刊登詐騙徵才訊息，以高薪兼差為由，引誘移工加入詐騙集團



車手會怎樣



刑法加重詐欺罪

1年以上7年以下有期徒刑

組織犯罪防制條例

強制工作3年

民事賠償

被害人可向車手求償



Đừng trở thành đồng phạm của tập đoàn lừa đảo— Người trung gian lừa đảo là gì?

Chịu trách nhiệm rút khoản tiền bất hợp pháp từ máy ATM hoặc trực tiếp thu tiền, thu tài sản với nạn nhân để kiếm tiền hoa hồng, không cần kỹ năng cao nhưng dễ bị bắt nhất, là “vật tư tiêu hao” của tập đoàn lừa đảo.

Người trung gian đến từ đâu?

Tập đoàn lừa đảo thông qua những người đồng hương để lôi kéo người lao động nhập cư có ý tưởng lệch lạc hoặc đang cần tiền gấp, đăng tin tuyển dụng lừa đảo trên mạng xã hội, dùng lương cao để dụ dỗ lao động nhập cư gia nhập nhóm lừa đảo.



Điều gì sẽ xảy ra với người trung gian?



Tăng nặng trách nhiệm hình sự

Phạt tù dưới 1 năm nhưng không quá 7 năm.

Quy định về phòng chống tội phạm có tổ chức

Bắt buộc phải làm việc 3 năm.

Bồi thường dân sự

Nạn nhân có thể yêu cầu người trung gian bồi thường.

